

nước và khoa học kỹ thuật cho cán bộ đương nhiệm các cấp. Mạnh dạn cử cán bộ (chủ ý cán bộ người dân tộc) có năng lực, trẻ đi đào tạo dài hạn ở trong nước hoặc nước ngoài.

Bộ Lao động - Thương binh và xã hội cùng Bộ Tài chính nghiên cứu đề nghị chế độ phụ cấp cho cán bộ người dân tộc đi học.

- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội sửa đổi nâng mức phụ cấp khu vực cho cán bộ công tác ở vùng cao có nhiều khó khăn; quy định chế độ phụ cấp cho cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật đang làm việc ở vùng khác đến phục vụ ở vùng cao; quy định mức trợ cấp một lần cho công nhân, viên chức và học sinh mới ra trường được điều động đến nhận công tác ở miền núi; nâng mức sinh hoạt phí hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, bí thư đảng ủy xã đương chức ở vùng cao bằng mức lương của trưởng ngành huyện; quy định mức trợ cấp cho Trưởng bản ở những xã vùng cao.

- Đồng bào các bản, xã giáp biên giới trở về quê cũ làm ăn, sinh sống, đồng bào các vùng lòng hồ sông Đà phải di chuyển đi nơi khác được hưởng chế độ như đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới theo Quyết định số 95-CP ngày 27-3-1980 của Hội đồng Chính phủ.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của mình ban hành ngay trong tháng 6 năm 1989 thông tư hướng dẫn thi hành Chỉ thị này. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc tiếp tục cụ thể hóa các chính sách, chế độ chung để vận dụng phù hợp với đặc điểm của tỉnh, của từng vùng, từng dân tộc.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan

khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 67-HĐBT ngày 15-6-1989 quy định cờ hiệu, cảnh sát hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, phù hiệu kết hợp cấp hiệu, lễ phục và trang phục của Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ điều 31 Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Nhân dân Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 28 tháng 1 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Cờ truyền thống của Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng 2/3 chiều dài, nền cờ màu đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, ở góc trên phía trái có sáu chữ vàng « Bảo vệ an ninh Tổ quốc » (nét cuối của chữ thứ sáu không được vượt quá đầu của cánh sao về phía phải). Cờ truyền thống của Lực lượng Cảnh sát

09653492
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

được dùng trong các cuộc diễu binh, mít tinh kỷ niệm những ngày lễ, ngày truyền thống, trưng bày trong nhà bảo tàng, nhà truyền thống.

Điều 2. — Cảnh sát hiệu của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân Việt Nam bằng kim khí hình tròn đường kính 30mm, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh đặt trên nền đỏ hình tròn đường kính 20mm, liền với nền đỏ là nền xanh thẫm, xung quanh có 2 bông lúa, phía dưới bông lúa có nửa bánh xe và chữ lồng CS (là 2 chữ đầu của từ Cảnh sát), vành ngoài của cảnh sát hiệu màu vàng. Khi đội mũ kê-pi, có vành mũ màu bạc bao xung quanh cảnh sát hiệu.

Điều 3. — Cấp hiệu của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và học viên Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

1. Cấp hiệu của sĩ quan.

Cấp hiệu của sĩ quan nền đỏ, viền xanh, có đỉnh sao năm cánh và cúc, sao xếp dọc trên nền của cấp hiệu, sao của cấp úy nhỏ hơn sao của cấp tá, sao của cấp tá nhỏ hơn sao của cấp tướng.

Thiếu úy, thiếu tá, thiếu tướng: 1 sao

Trung úy, trung tá, trung tướng: 2 sao

Thượng úy, đại tá, thượng tướng: 3 sao

Đại úy, đại tướng: 4 sao.

— Cấp hiệu của cấp tướng: sao màu vàng, cúc màu vàng có hình quốc huy, nền dệt nổi kiểu hình binh hành.

— Cấp hiệu của cấp tá: sao màu bạc, cúc màu bạc có hình sao nổi giữa 2 bông lúa, hai vạch màu vàng đặt dọc, nền dệt nổi lông ngang.

— Cấp hiệu của cấp úy: giống như cấp hiệu của cấp tá nhưng chỉ có một vạch màu vàng đặt dọc.

2. Cấp hiệu của hạ sĩ quan, chiến sĩ.

Cấp hiệu của hạ sĩ quan, chiến sĩ, nền đỏ, viền xanh, cúc màu bạc có hình sao

nổi giữa 2 bông lúa, có vạch ngang hợp hình chữ V màu vàng để phân biệt các hiệu.

Chiến sĩ bậc 2: 1 chữ V

Chiến sĩ bậc 1: 2 chữ V

Hạ sĩ: 1 vạch ngang

Trung sĩ: 2 vạch ngang

Thượng sĩ: 3 vạch ngang.

3. Cấp hiệu của học viên.

a) Cấp hiệu của học viên các trường đại học, kể cả học viên là sĩ quan như cấp hiệu của cấp úy nhưng không có vạch dọc, xung quanh viền màu vàng.

b) Cấp hiệu của học viên các trường trung học như cấp hiệu của hạ sĩ quan nhưng không có vạch ngang, xung quanh viền màu vàng.

Điều 4. — Phù hiệu của Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam. Khi đeo cấp hiệu trên vai áo, có phù hiệu ở cổ áo nền phù hiệu màu đỏ, có gắn hình cảnh sát hiệu nổi ở chính giữa đường kính 18mm bằng kim khí. Phù hiệu của cấp tướng có 3 vạch viền màu vàng.

Điều 5. — Phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của sĩ quan, hạ sĩ quan và chiến sĩ Cảnh sát nhân dân Việt Nam quy định như sau:

— Phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của cấp tướng nền đỏ, 3 cạnh viền màu vàng, phía trên có gắn hình cảnh sát hiệu nổi, đường kính 18mm bằng kim khí, phía dưới có sao vàng.

Thiếu tướng: 1 sao

Trung tướng: 2 sao

Thượng tướng: 3 sao

Đại tướng: 4 sao.

— Phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của sĩ quan Cảnh sát nhân dân từ cấp Đại tá trở xuống nền đỏ, phía trên có gắn hình

cảnh sát hiệu nổi đường kính 18mm bằng kim khí, phía dưới có sao màu bạc và có vạch kim loại màu vàng đặt theo chiều dài phù hiệu.

Cấp úy	:	1 vạch
Cấp tá	:	2 vạch
Thiếu úy, thiếu tá	:	1 sao
Trung úy, trung tá	:	2 sao
Thượng úy, đại tá	:	3 sao
Đại úy	:	4 sao.

— Phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của hạ sĩ quan Cảnh sát nhân dân giống như phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của sĩ quan nhưng sao màu bạc, vạch vải màu vàng chính giữa theo chiều dài phù hiệu.

Hạ sĩ	:	1 sao
Trung sĩ	:	2 sao
Thượng sĩ	:	3 sao.

— Phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của chiến sĩ Cảnh sát nhân dân như của hạ sĩ quan cảnh sát nhưng không có vạch.

Chiến sĩ bậc 2	:	1 sao
Chiến sĩ bậc 1	:	2 sao.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định việc sử dụng phù hiệu kết hợp với cấp hiệu của Lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Điều 6. — Số hiệu của Lực lượng Cảnh sát nhân dân. Số hiệu của Lực lượng Cảnh sát nhân dân do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Điều 7. — Lễ phục của sĩ quan Cảnh sát nhân dân.

a) Cấp tướng :

— Mũ kê-pi màu trắng hồng, có viền đỏ, có quai tết vàng, 2 cánh tùng màu vàng bao quanh cảnh sát hiệu.

— Áo màu trắng hồng, cổ mở, một hàng cúc màu vàng hình quốc huy nổi giữa hai bông lúa màu vàng, hai túi chui vào trong ở phía dưới trước thân áo. Trên ve áo có cánh tùng và một ngôi sao vàng.

— Quần màu trắng hồng, may như trang phục thường.

— Áo sơ-mi dài tay cò cứng.

— Cra-vát màu đen, tất tay trắng.

— Giày da đen, có tất.

b) Cấp tá :

Lễ phục của cấp tá giống như lễ phục của cấp tướng, nhưng mũ kê-pi có cánh tùng màu bạc bao quanh cảnh sát hiệu, ve cò áo không có ngôi sao vàng năm cánh.

c) Sĩ quan Cảnh sát nhân dân mặc lễ phục trong ngày lễ, ngày tết cổ truyền của dân tộc, dự Đại hội Đảng toàn quốc, ngày họp Quốc hội, ngày truyền thống của Lực lượng Công an nhân dân, dự lễ ngoại giao, ngày quốc tang.

Lễ phục của sĩ quan cấp úy, hạ sĩ quan, chiến sĩ và trang phục thường dùng của Lực lượng Cảnh sát nhân dân do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Điều 8. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trong khi làm nhiệm vụ, hội họp phải mặc trang phục cảnh sát đúng quy định, trừ các lực lượng nghiệp vụ làm việc có tính chất bí mật, chỉ sử dụng trang phục cảnh sát khi thật cần thiết theo lệnh của Cục trưởng, Chỉ huy trưởng cảnh sát cấp tỉnh. Nghiêm cấm lợi dụng trang phục cảnh sát để làm những việc trái pháp luật.

Điều 9. — Việc sử dụng cảnh sát hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, lễ phục và trang phục cảnh sát đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ cảnh sát đã chuyển ra khỏi Lực lượng Cảnh sát nhân dân do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Điều 10. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được cấp giấy chứng nhận theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Giấy chứng nhận Cảnh sát nhân dân có giá trị pháp lý để cán bộ, chiến sĩ cảnh sát sử dụng khi thi hành nhiệm vụ.

Điều 11. — Nghị định này thay thế các điều 4, điều 5, điều 6, điều 7, điều 8 của Nghị định số 113-CP ngày 10-10-1962 của Hội đồng Chính phủ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Điều 12. — Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
 Chủ tịch
 ĐỒ MƯỜI

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 68-HĐBT ngày 15-6-1989 quy định thời hạn, quyền phong, thăng và giáng cấp bậc hàm đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân; Quy định hạn tuổi phục vụ của sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân; Về hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 28 tháng 1 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Quyền phong, thăng và giáng cấp bậc hàm, thời hạn thăng cấp bậc hàm, việc xét thăng cấp bậc hàm cho hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân Việt

Nam được thực hiện như quy định đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 134-HĐBT ngày 27-8-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2. — Hạn tuổi phục vụ của sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam được thực hiện như quy định đối với sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 157-HĐBT ngày 17-10-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3. — Hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan Cảnh sát nhân dân Việt Nam được thực hiện như quy định đối với hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 172-HĐBT ngày 14-11-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 4. — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 5. — Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động — Thương binh và xã hội chịu trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
 Chủ tịch
 ĐỒ MƯỜI

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 71-HĐBT ngày 16-6-1989 ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;